

# Chương I:

## Tăng trưởng kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

# Nội dung chính:

I. Đặt vấn đề về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

1. Khái niệm chung.

2. Cơ sở lý thuyết của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

II. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

1. Mô hình 2 khu vực của Authur Lewis.

2. Mô hình 2 khu vực của trường phái Tân Cổ Điển.

3. Mô hình 2 khu vực của Harry Oshima.

# I. Đặt vấn đề về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

## 1. Khái niệm:

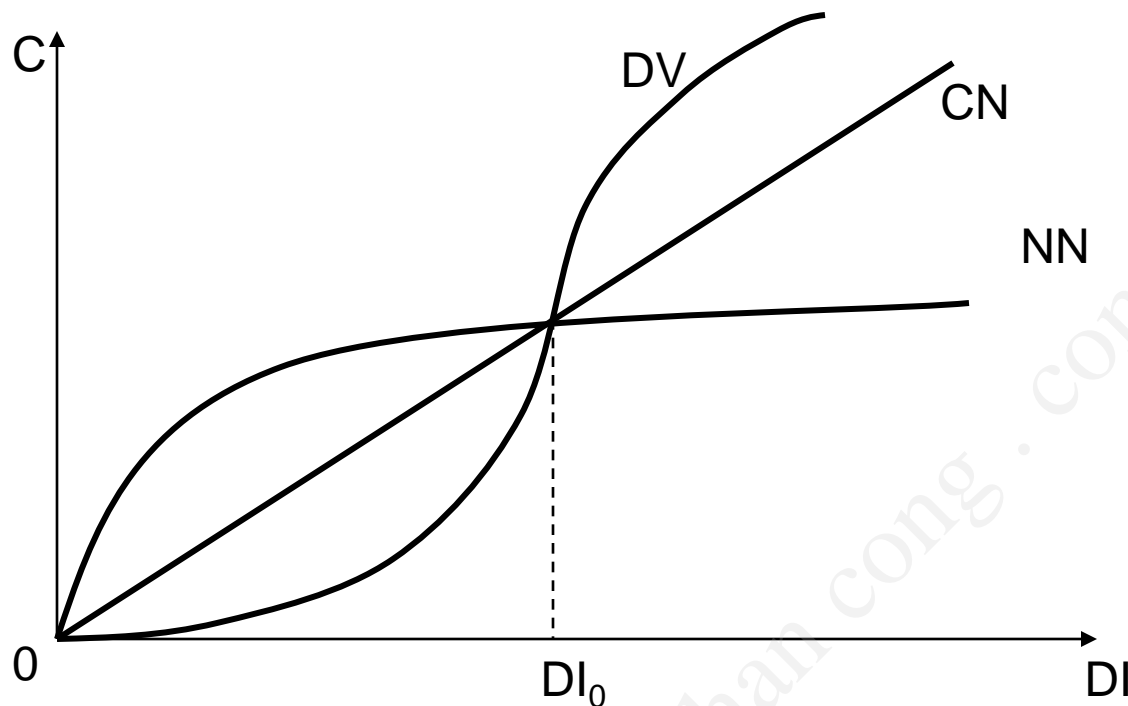
1.1. Cơ cấu kinh tế: là tổng thể các bộ phận hợp thành của nền kinh tế với các mối quan hệ chủ yếu về định tính và định lượng, ổn định và phát triển giữa các bộ phận hợp thành với nhau trong những điều kiện kinh tế-xã hội nhất định.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: là một quá trình cải biến và phát triển của nền kinh tế-xã hội dẫn đến sự tăng trưởng khác nhau của các bộ phận hợp thành của nền kinh tế làm thay đổi mối quan hệ tỷ lệ giữa chúng so với một thời điểm trước đó.

## 2. Cơ sở lý thuyết của chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

### 2.1. Lý thuyết tiêu dùng của Engel:

- Engel nghiên cứu cầu hàng hoá (  $D_{HH}$  ) đối với thu nhập I:
- Khi thu nhập bq của hộ gia đình tăng lên thì tỷ trọng chi tiêu cho lương thực, thực phẩm giảm đi.
- Do vậy tỷ trọng khu vực NN trong nền KT có xu hướng giảm đi và tỷ trọng các khu vực khác tăng lên.



➤  $DI < DI_0$ :

- Tiêu dùng lương thực là chủ yếu, hàng hoá khác ở mức trung bình, hàng hoá DV ở mức thấp nhất.

➤  $DI > DI_0$ :

- NN: Sản phẩm được coi là thiết yếu trong nền KT, độ co giãn thấp.
- CN: SP đa phần là hàng tiêu dùng lâu bền, độ co giãn cao.
- DV: SP đa phần là HH cao cấp, độ co giãn rất lớn.

## 2.2.Lý thuyết thay đổi cơ cấu phân bố lao động của Fisher:

➤ Nền KT được chia ra làm 3 khu vực:

- KV1: NN và LN – Lao động NN.
- KV2: CN và XD – Lao động CN.
- KV3: GTVT, TTLL, thương nghiệp, DV – Lao động DV.

- Thay đổi trong phân bố cơ cấu lao động như sau:
- Tỷ trọng lao động NN giảm do:
    - ✓ NSLĐ trong NN tăng lên nên cầu lao động trong NN giảm.
    - ✓ Khả năng thay thế lao động NN bằng máy móc cao.
  - Tỷ trọng lao động CN tăng do:
    - ✓ Nhu cầu hàng công nghệ tăng nên quy mô sản xuất CN tăng, dẫn đến cầu lao động CN tăng lên.
    - ✓ Sự phát triển CN ( thời kỳ này ) chủ yếu theo chiều rộng.
  - Tỷ trọng lao động DV tăng mạnh do:
    - ✓ Nhu cầu DV của nền KT phát triển nhanh chóng.
    - ✓ Khả năng thay thế lao động DV bằng máy móc là hạn chế nhất.

## 2.3. Lý thuyết phân kỳ các giai đoạn phát triển kinh tế của Rostow:

### ➤ GĐ1: Xã hội truyền thống:

- Nền KT mang tính chất tự cấp tự túc, chủ yếu dựa vào ngành NN.
- NSLĐ thấp, KHKT chưa tiến bộ, chủ yếu bằng thủ công.
- Hoạt động XH kém linh hoạt, trì trệ, sản xuất mang tính chất tự cấp tự túc là chủ yếu, trao đổi HH chưa phát triển.
- Sản lượng NN tăng do người lao động áp dụng cải tiến trong sản xuất như hoàn thiện cách chọn giống, công tác thủy lợi,...
- GĐ1 hầu như không có sự biến đổi đáng kể mặc dù hoạt động sản xuất được mở rộng nhưng không có đột biến.



## ➤ GĐ2: Chuẩn bị cất cánh:

- Bắt đầu hình thành cơ cấu kinh tế 3 khu vực NN-CN-DV.
- KHKT bắt đầu phát triển và áp dụng vào sản xuất.
- Hoạt động GDĐT có những cải cách phù hợp yêu cầu mới.
- Phát triển hoạt động ngân hàng, tài chính làm cơ sở huy động vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng mạnh.
- Giao lưu hàng hoá được đẩy mạnh trong và ngoài nước, điều kiện thông tin liên lạc và giao thông vận tải được cải thiện.
- GĐ2 vẫn chưa vượt qua được những đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất truyền thống và NN vẫn giữ vai trò quan trọng nhất trong nền kinh tế.

### ➤ GĐ3: Cát cánh:

- Cơ cấu kinh tế gồm 3 khu vực CN-NN-DV.
- Đầu tư thuần túy trong tổng sản phẩm quốc dân thuần đạt từ 5 -10%.
- KHKT tạo ra động lực mạnh hơn trong sản xuất, đặc biệt trong CN,NN.
- CN giữ vai trò đầu tàu cho phát triển kinh tế, tốc độ tăng trưởng của ngành CN cao, tác động mạnh mẽ đến các ngành khác.
- Lao động trong NN có xu hướng chuyển dịch sang CN, tạo nhu cầu cho DV phát triển.
- GĐ3 nền kinh tế có sự biến đổi hoàn toàn về chất.

## ➤ GĐ4: CN hiện đại:

- Cơ cấu kinh tế gồm 3 khu vực CN-DV-NN.
- Đầu tư thuần túy trong tổng sản phẩm quốc dân thuần đạt từ 10-20%, tỷ lệ tích lũy trong GDP đạt 30%.
- Các ngành CN mới và hiện đại hình thành và phát triển.
- NN được cơ giới hoá cao, khối lượng lớn lao động chuyển dịch nhanh từ NN sang CN và DV.
- Hoạt động ngoại thương phát triển mạnh mẽ.
- GĐ4 yếu tố vốn vẫn là yếu tố quyết định.

➤ GĐ5: Xã hội tiêu dùng:

- Cơ cấu kinh tế gồm DV-CN.
- NN có vai trò rất nhỏ và sản xuất NN được CNH.
- Hoạt động của nền KT biến đổi theo 2 hướng:
  - ✓ Thu nhập bq người tăng nhanh dẫn đến thay đổi cơ cấu tiêu dùng, thúc đẩy ngành DV phát triển.
  - ✓ Thay đổi cơ cấu lao động khiến cho lao động thành thị và lao động có tay nghề tăng lên.
- Chính sách KT-XH của CP hướng vào phúc lợi XH, tác động mạnh mẽ đến vấn đề phân phối thu nhập đồng đều trong các tầng lớp dân cư.

## II. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1. Mô hình hai khu vực của Authur Lewis:

1.1. Cơ sở lý thuyết của mô hình:

(MH 2 khu vực của David Ricardo)

➤  $Y = f(K, L, R)$

K :yếu tố vốn đầu tư

L :yếu tố lao động

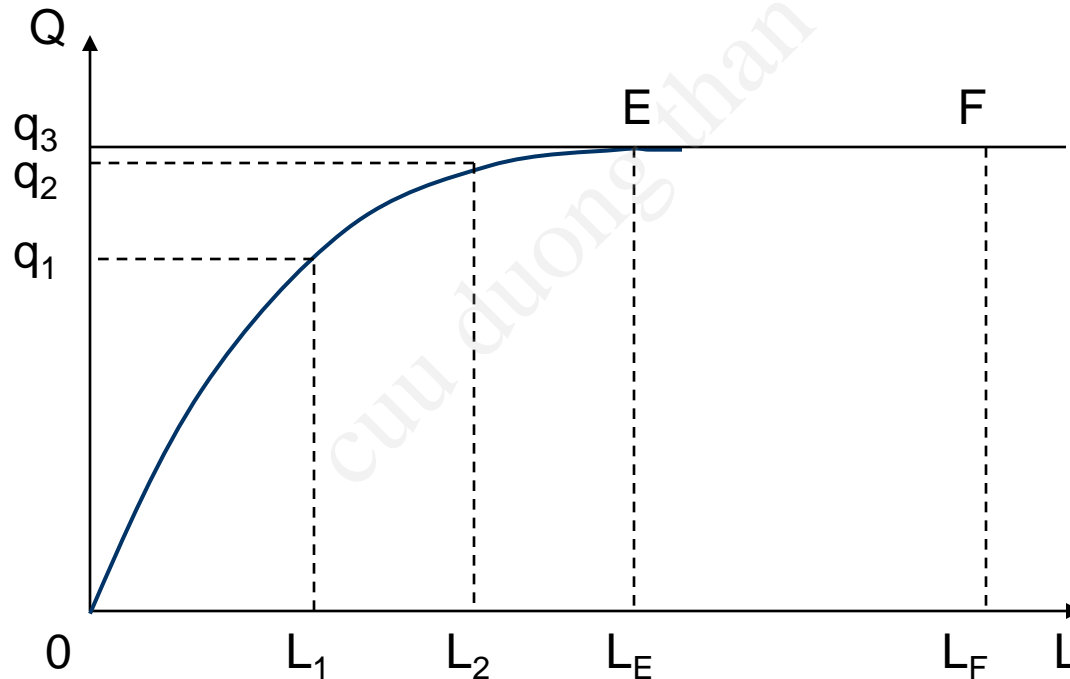
R :yếu tố đất đai (có vai trò quan trọng nhất)

➤ Thuyết nhân chủng học của Malthus.

➤ Lợi nhuận giảm dần trong NN:

$$L_1 L_2 = L_2 L_E, q_2 - q_1 = \Delta q_1, q_3 - q_2 = \Delta q_2 \\ \Rightarrow \Delta q_1 > \Delta q_2$$

➤ Lao động dư thừa trong NN:  $L_E L_F$



## ➤ Giải pháp:

Chia nền kinh tế ra thành 2 khu vực :

Khu vực cổ điển: phản ánh khu vực NN truyền thống, có lao động dư thừa.

Khu vực hiện đại: phản ánh khu vực CN hiện đại. KV này phải giải quyết hiện tượng lao động dư thừa của kv cổ điển mà không làm ảnh hưởng đến mức tiền công và tiền lương của cả 2 kv.

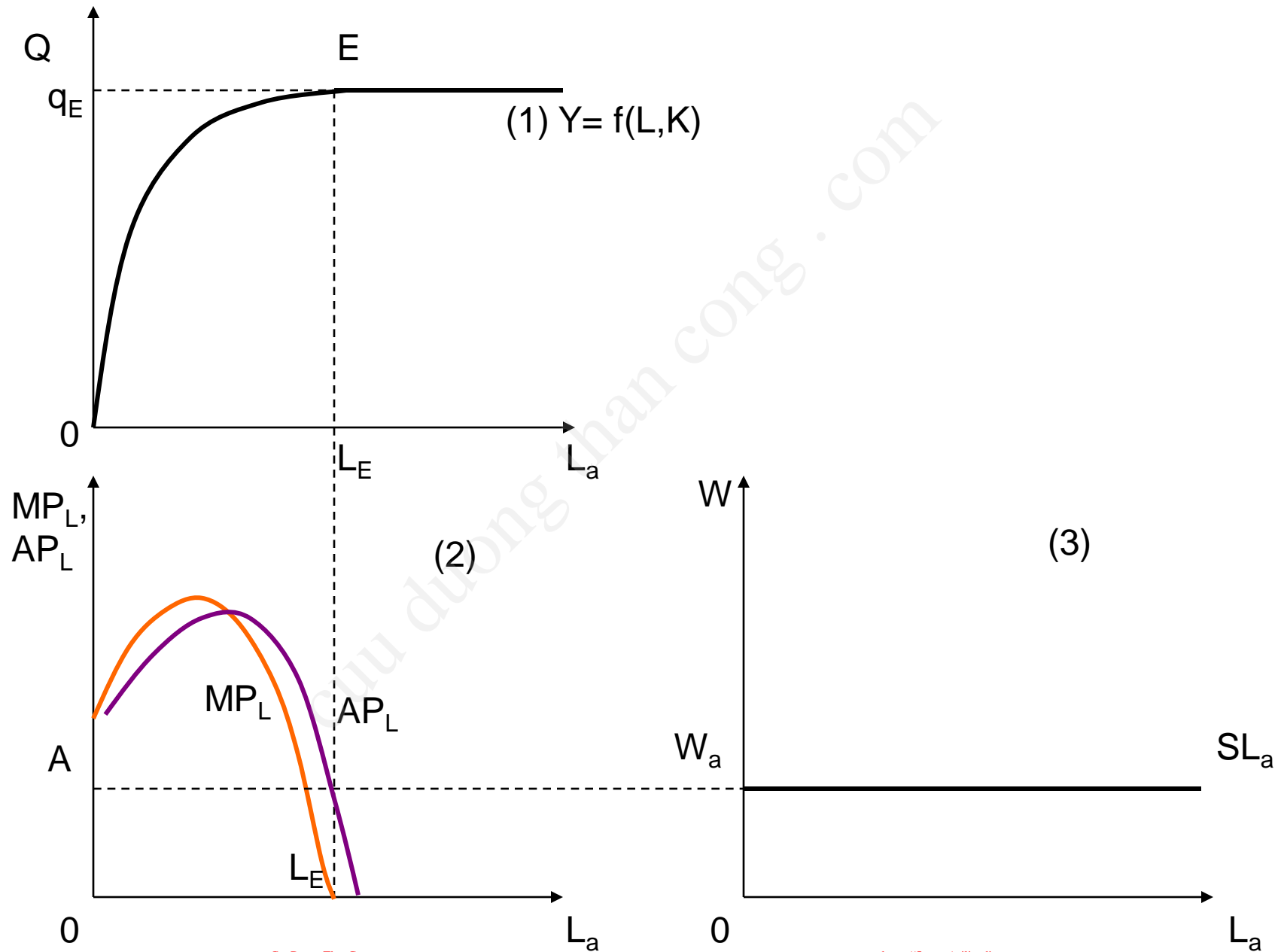
## 1.2.Nội dung của mô hình:

### ➤ Giả định:

- $W_m \geq 1,3 W_a$  và  $W_m = \text{const}$
- Toàn bộ lợi nhuận của khu vực CN được sử dụng để đầu tư mở rộng sản xuất.



## a. Khu vực NN



### ➤ (1)

- $Y = f(L)$  do  $R = \text{const}$ ,  $K = \text{const}$  trong ngắn hạn.
- Xét  $OL_E$ :  $MP_L > 0$ ,  $\Delta q > 0$
- Xét  $EF$ :  $MP_L = 0$ ,  $\Delta q = 0$ ,  $q_m \text{ max}$ ,  $L_E L_F$  là lao động dư thừa trong khu vực NN.

### ➤ (2)

- Khi  $MP_L > 0$  thì  $w_a = MP_L$  (theo nguyên tắc Max  $\pi$ )
- Khi  $MP_L = 0$  thì  $w_a > w_{\min}$
- Fei-Ranis đưa ra:  $w_a = AP_L$

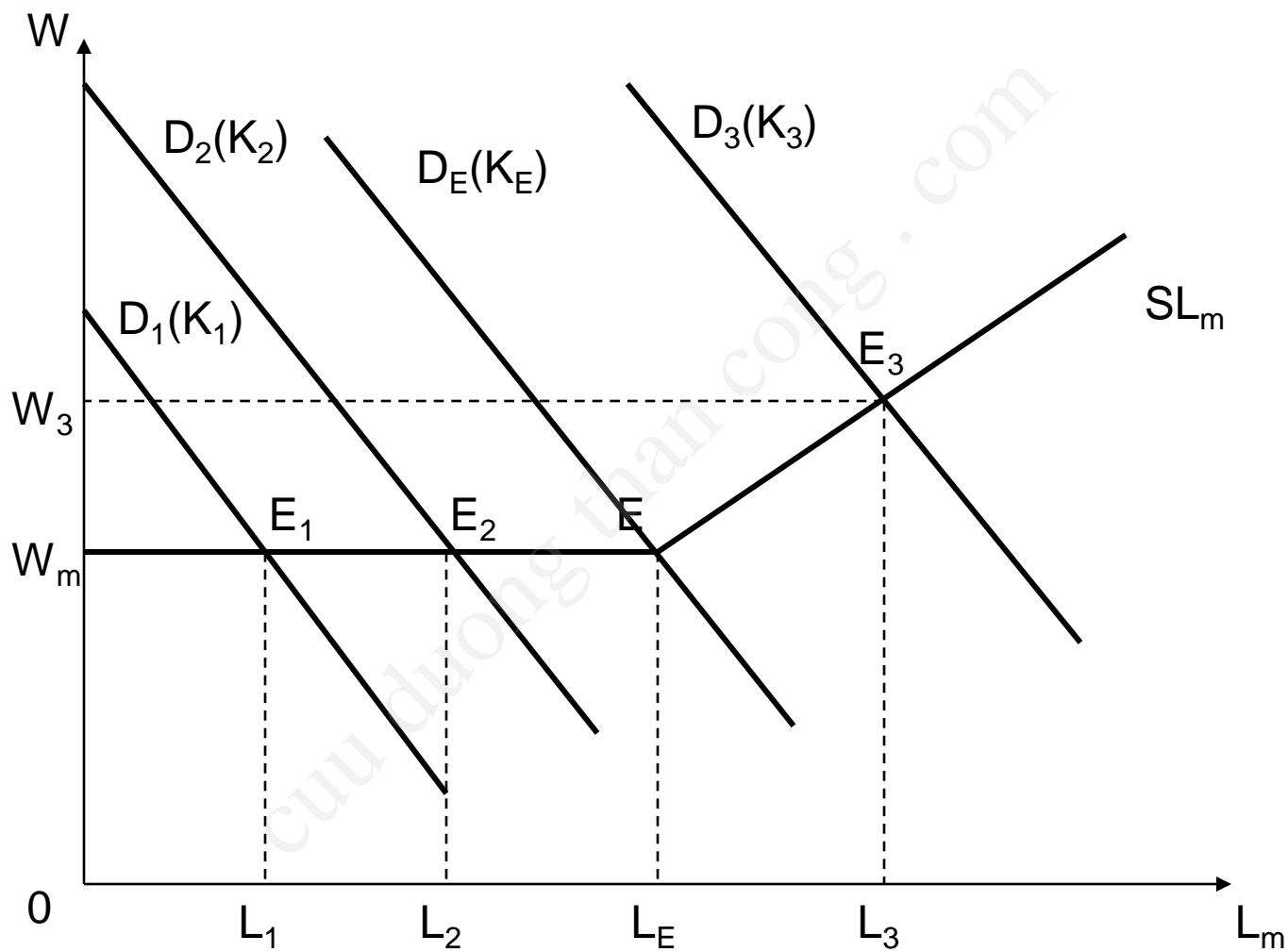
### ➤ (3)

- Tại  $w_a = AP_L$  thì  $SL_a$  hoàn toàn co giãn.

### ➤ Nhận xét:

- Không cần thiết phải phát triển khu vực NN vì đây là khu vực trì trệ nhưng cần phải giải quyết tình trạng dư thừa lao động ở khu vực này.

## b. Khu vực CN



➤ Xét  $w_m E$ :

- $SL_m$  nằm ngang cho thấy  $L_E$  lao động nhận được mức lương  $w_m = \text{const}$ .
- $D_1(K_1)$  dịch chuyển sang  $D_2(K_2)$  làm tăng tỷ lệ  $Pr / TL$ .
- NN vẫn còn lao động dư thừa, cùng với sự tăng lên của quy mô sản xuất CN, tỷ trọng thu nhập của nhà tư bản CN tăng lên, tỷ trọng thu nhập của người lao động giảm làm tăng mức độ phân hoá XH. Tuy nhiên đây là điều kiện cần thiết cho tăng trưởng KT.

➤ Xét sau điểm E:

- $SL_m$  dốc lên cho thấy khi  $L_m > L_E$  thì lao động nhận được mức lương tăng dần cho mỗi lao động thuê thêm.
- $D_E(K_E)$  dịch chuyển sang  $D_3(K_3)$  làm giảm tỷ lệ  $Pr / TL$ .
- NN hết lao động dư thừa nên muốn thu hút thêm lao động NN sang khu vực CN thì cần phải trả họ mức lương cao hơn. Đồng thời trong giai đoạn này khi tăng quy mô sản xuất CN thì tỷ trọng thu nhập của nhà tư bản CN có xu hướng giảm xuống tương đối so với tỷ trọng thu nhập của lao động.

## ➤ Giải pháp:

Lợi nhuận của nhà tư bản CN được chia thành 2 phần :

- Phần 1: đầu tư chiều sâu cho NN nhằm tăng nsld NN:
  - ✓ Cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hóa NN.
  - ✓ Cải tiến các hình thức quản lý trong sản xuất NN.
- Phần 2: đầu tư cho CN theo 2 hướng:
  - ✓ Đầu tư cho những ngành CN phục vụ NN.
  - ✓ Đầu tư sản xuất một số sản phẩm xuất khẩu để có ngoại tệ, nhập khẩu một phần lương thực, thực phẩm bù đắp cho việc thiếu hụt do rút lao động ra khỏi khu vực NN gây nên.

# Kết luận về MH 2 khu vực của Arthur Lewis:

Theo quan điểm của trường phái Cổ Điển thì ở thời kỳ đầu khi trong NN còn dư thừa lao động, người ta chỉ quan tâm đến đầu tư phát triển CN. Thời kỳ sau khi NN hết lao động dư thừa thì cần phải đầu tư phát triển đồng thời cả hai ngành CN và NN song song.

## 2. Mô hình hai khu vực của trường phái Tân Cổ Điển

- $Y=f(K,L,R,T)$  trong đó  $T$  đóng vai trò quan trọng nhất,  $R$  là tài nguyên.
- MH Cobb-Douglas:
  - $Y=K^{\alpha}.L^{\beta}.R^{\gamma}.T$

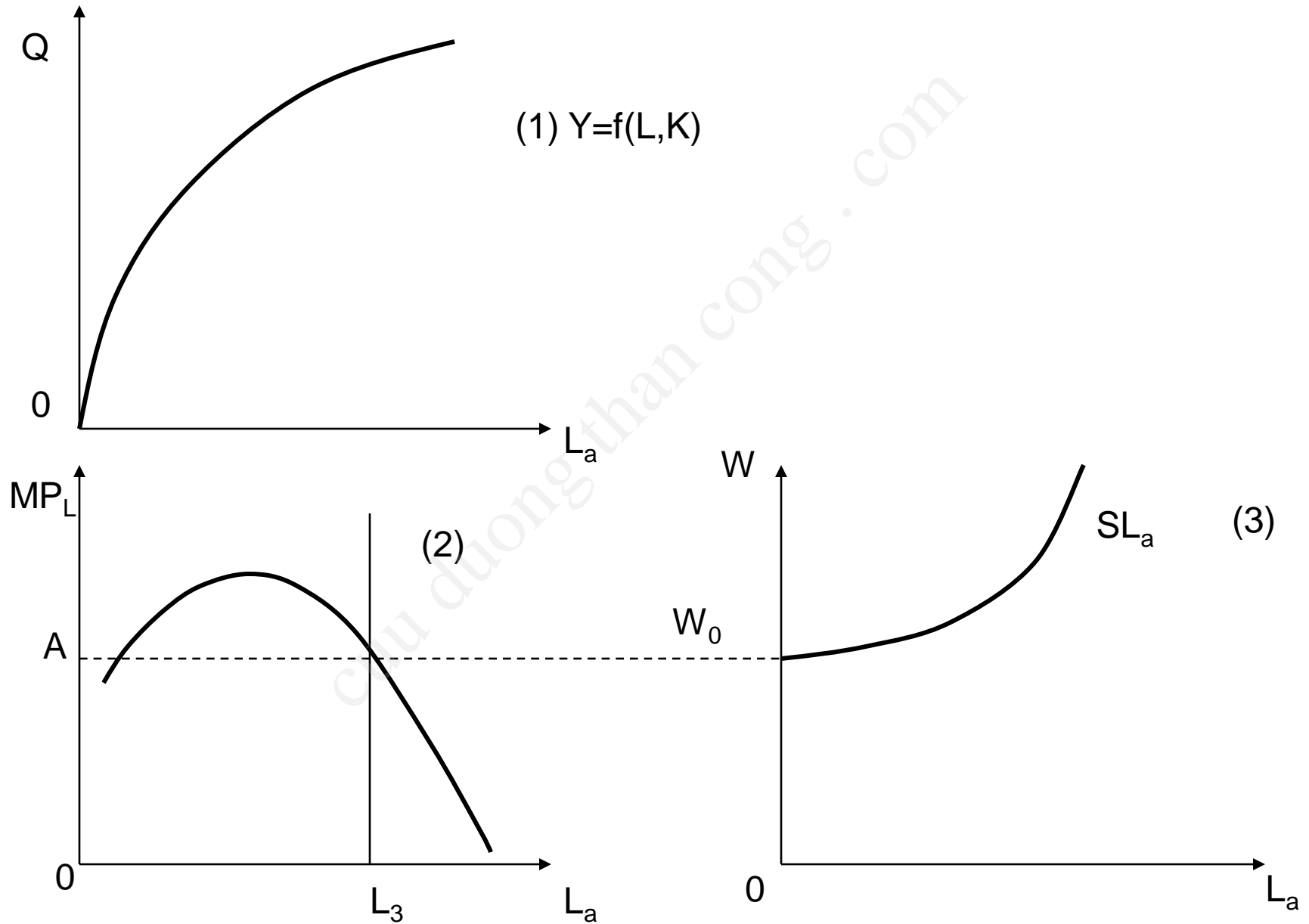
Trong đó :

- ✓  $\alpha+\beta+\gamma=1$
- ✓  $K,L,R$ : lượng của các yếu tố là hàm số biên.
- ✓  $\alpha,\beta,\gamma$ : hệ số biên của các yếu tố đầu vào.
- ✓  $T$ : phần còn lại xác định sự đóng góp của yếu tố KHCN vào tăng trưởng KT.
- $g = \alpha.k+\beta.l+\gamma.r+t$

Trong đó:

- ✓  $g$ : tốc độ tăng trưởng của sản lượng đầu ra.
- ✓  $k,l,r$ : tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào tương ứng.
- ✓  $t$ : phần còn lại xác định phần đóng góp của KHCN trong tốc độ tăng trưởng của sản lượng đầu ra.

## a. Khu vực NN





➤ (1):

- $Y=f(L)$  do  $K = \text{const}$  trong ngắn hạn.
- $MP_L > 0$
- $\Delta q > 0$

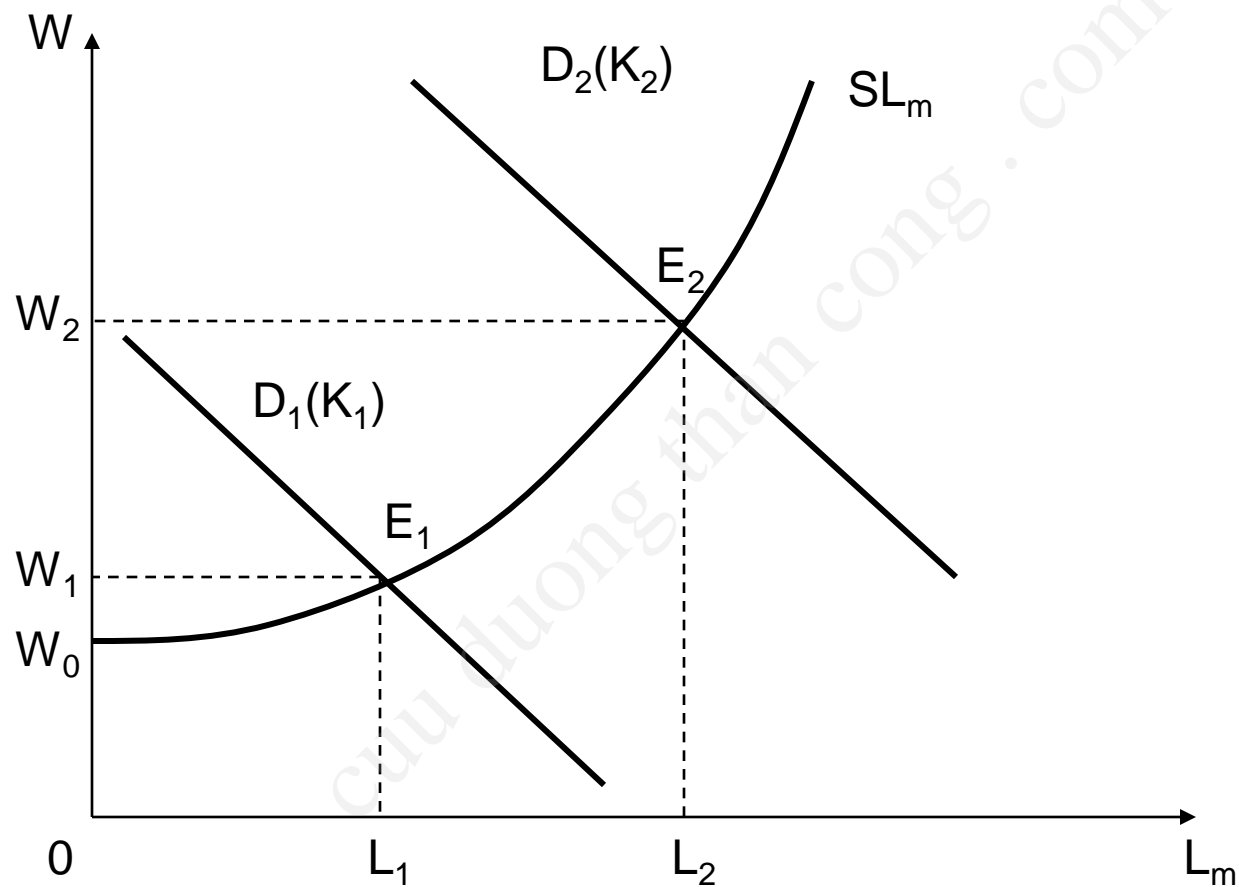
➤ (2):

- Do  $MP_L > 0$  nên  $w_a = MP_L$

➤ (3):

- $SL_a$  dốc lên cho thấy  $w_a$  tăng lên khi lao động trong khu vực NN bị rút bớt.

## b. Khu vực CN



- Điều kiện để khu vực CN mở rộng quy mô sản xuất và thu hút lao động từ khu vực NN:
  - $W_m = MP_{L(a)} + \Delta w$
- $D_1$  dịch chuyển sang  $D_2$  làm giảm tỷ lệ  $Pr / TL$ .
- NN bị rút bớt lao động dẫn đến NSLĐ khu vực này giảm, đẩy  $P_a$  có xu hướng tăng. Điều này dẫn đến  $w_a$ ,  $w_m$  tăng lên, giảm lợi nhuận của nhà tư bản CN.
- Giải pháp đưa ra: áp dụng giải pháp của MH CĐ( khi  $SL_m$  ở sau điểm E ).

# Kết luận về MH 2 khu vực của trường phái TCD:

Theo quan điểm của MH TCD thì ngay từ đầu cần phải đầu tư phát triển cả hai khu vực CN và NN để khắc phục tình trạng bất lợi trong phát triển CN, nhưng đầu tư với tỷ trọng lớn hơn cho CN vì NN vẫn bị coi là khu vực trì trệ hơn.

### 3. Mô hình hai khu vực của Harry Oshima

#### 3.1. Cơ sở lý thuyết của mô hình:

➤ Đối với MH của A.L:

Kế thừa quan điểm trong NN có lao động dư thừa nhưng theo ông tình trạng này có tính thời vụ. Trong NN thậm chí thiếu lao động vào thời vụ cao điểm.

➤ Đối với MH Tân Cổ Điển:

Kế thừa quan điểm cần đầu tư phát triển cả CN và NN ngay từ đầu nhưng theo ông điều này chưa hoàn toàn phù hợp cho đại bộ phận LDC<sub>s</sub> vì các nước này thiếu vốn, thiếu lao động có tay nghề cao. H.O cho rằng cần bắt đầu phát triển ngành NN trước.

## 3.2.Nội dung của mô hình

### ➤ GD1: Giải quyết vấn đề nông nhân thời vụ:

- Đầu tư cho cơ sở hạ tầng trong NN ( thủy lợi, điện, đường,...)
- Đầu tư cải tiến công cụ sản xuất NN.
- Đầu tư cho các yếu tố đầu vào của ngành NN.
- Cho nông dân vay với lãi suất ưu đãi.
- Đa dạng hoá sản xuất NN.
- Tổ chức sản xuất : cải tiến những hình thức sản xuất và dịch vụ ở nông thôn như HTX NN, tổ chức tín dụng cho người dân.

Kết quả:

- Sản phẩm NN tăng về khối lượng, đa dạng chủng loại.
- Quy mô sản xuất và quy mô hàng hoá tăng lên, xuất hiện nhu cầu chế biến nông sản quy mô lớn.
- Một số ngành CN, thương mại dịch vụ phục vụ NN bắt đầu phát triển.

Vấn đề đặt ra:

- Đảm bảo yếu tố đầu vào cho NN.
- Tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm NN.

## ➤ GD2: Tiến tới có việc làm đầy đủ:

- Phát triển CN, NN, DV theo chiều rộng. Đặc biệt phát triển một số ngành CN phục vụ sản xuất NN.
- Đảm bảo yếu tố đầu vào cho sản xuất NN trong những ngành tương ứng như hoá chất, cơ khí, CN chế biến.
- Tiếp tục thực hiện đa dạng hoá trong sản xuất NN trên quy mô lớn.
- Phát triển một số ngành DV phục vụ cho việc vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm NN.
- Tổ chức sản xuất : phát triển các hình thức liên kết sản xuất giữa CN và NN.

### Kết quả:

- Thị trường được mở rộng.
- Tốc độ tăng trưởng của việc làm cao và duy trì liên tục trong nhiều năm.
- Tiền lương thực tế cho người lao động tăng.

### Vấn đề đặt ra:

- Giải quyết lao động nông nhàn ở giai đoạn 1.
- Tránh tình trạng sự phát triển XH lớn hơn mức cung ứng lao động.

➤ GD3: Sau khi có việc làm đầy đủ:

- Đầu tư phát triển cả CN và NN theo chiều sâu.
- Khu vực NN sử dụng nhiều máy móc thay thế lao động, công nghệ sinh học để tăng sản lượng nên có thể rút bớt lao động ở khu vực này sang khu vực khác trong nền kinh tế.
- Khu vực CN hướng vào chiến lược thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu, tìm thị trường tiêu thụ ở nước ngoài, tập trung vào các ngành CN cần ít vốn, công nghệ dễ học hỏi, dễ tìm thị trường và có khả năng cạnh tranh ở thị trường nước ngoài. Sản phẩm của ngành CN có xu hướng tăng dần dung lượng vốn và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.
- Khu vực DV được mở rộng hơn phục vụ cho sản xuất NN và CN thay thế nhập khẩu.



# Kết luận về MH 2 khu vực của Harry Oshima:

Theo quan điểm của H.O thì cần đầu tư cho khu vực NN trước , đầu tư cho CN ở những ngành phục vụ NN sau đó đầu tư phát triển song song cả hai khu vực NN và CN.